BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Pha Mu	Xã Mường Cang	Xã Hua Nà	Xã Tà Hừa	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Ta Gia	Xã Khoen On
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**79.252,92**	**949,43**	**6.283,85**	**4.030,38**	**9.128,09**	**12.055,98**	**6.072,08**	**2.164,27**	**6.905,34**	**6.819,03**	**5.139,43**	**9.583,59**	**10.121,46**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**31.369,95**	**613,98**	**3.672,07**	**2.554,82**	**3.250,00**	**3.266,60**	**2.561,57**	**1.238,11**	**2.240,27**	**2.513,41**	**1.934,71**	**4.135,37**	**3.389,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**3.380,38**	86,77	735,65	447,97	103,55	64,54	278,69	139,30	265,28	568,64	339,76	152,89	197,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	**2.081,91**	85,80	420,02	447,97	88,33	1,24	250,76	92,95	87,13	337,36	82,46	115,25	72,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**2.905,61**	49,21	494,22	102,46	156,54	418,87	110,41	56,90	115,57	599,39	311,43	105,30	385,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**1.332,22**	5,72	60,15	12,63	451,40	301,95	452,22	3,97		43,69	0,49		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	**12.293,42**	456,91	896,43	614,23	1.747,09	1.416,75	1.298,21		1.214,72	731,60	390,40	2.575,22	951,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	**11.303,25**		1.450,77	1.345,28	783,05	1.063,49	409,34	1.031,87	636,86	552,02	886,91	1.297,07	1.846,59
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	**155,06**	15,36	34,84	32,25	8,37	1,00	12,70	6,07	7,84	18,07	5,72	4,89	7,95
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.198,59**	**155,06**	**338,91**	**202,10**	**1.224,40**	**1.584,51**	**1.038,13**	**54,49**	**168,99**	**1.160,55**	**113,90**	**479,72**	**677,83**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	**65,39**	1,10	64,29										
2.2	Đất an ninh	CAN	**3,10**	3,10											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	**0,59**	0,45						0,14					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**0,27**	0,21		0,03			0,03						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**6.001,82**	43,24	101,03	48,23	1.167,23	1.530,40	952,15	7,94	136,44	963,76	52,41	432,06	566,93
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	**0,07**									0,07			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	**2,89**						2,22			0,67			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	**391,48**		71,22	92,23	16,49	6,19	39,60	13,12	13,02	60,92	22,53	30,23	25,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	**55,04**	55,04											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**6,89**	2,41	0,59	0,12	0,20	0,52	0,26	0,59	0,81	0,28	0,41	0,53	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	**2,41**	1,57	0,20				0,64						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	**133,18**	7,54	13,17	9,27	9,04	20,01	16,35	2,51	4,78	23,94	6,30	12,80	7,47
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	**37,79**	7,01	4,58	7,58			2,58						16,04
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	**4,70**	0,41	0,98	0,74	0,24	0,16	0,10	0,03	0,30	0,58	0,45	0,29	0,42
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	**2,24**	2,24											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**454,56**	8,09	82,84	43,90	31,20	27,23	24,20	30,16	13,64	96,82	31,80	3,81	60,87
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**22,65**	22,65											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	**13,51**									13,51			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40.684,38**	**180,39**	**2.272,87**	**1.273,46**	**4.653,69**	**7.204,87**	**2.472,38**	**871,67**	**4.496,08**	**3.145,07**	**3.090,82**	**4.968,50**	**6.054,58**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**949,43**	**949,43**											